TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 192/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-10-2019.
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Phú, ông Lê Công Pháp.

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Anh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa*:** Ông Đinh Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 176/2019/TLST-HNGĐ ngày 13/8/2019, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 23/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị C, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt lần thứ 2 (không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 06/8/2019 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Hoàng Thị C trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị C và anh Nguyễn N tổ chức lễ cưới vào năm 1997, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 12/9/2002. Cuộc sống chung vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, anh N thường xuyên rượu chè nên vợ chồng hay xảy ra gây gỗ, cãi vã, xúc phạm, anh N nhiều lần đánh đập chị C. Từ hơn 10 năm nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc, liên lạc. Nay chị C xác định mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị C được ly hôn anh Nguyễn N.

Về con chung: Chị Hoàng Thị C trình bày vợ chồng có 03 người con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 14/10/1997; Nguyễn Thị N, sinh ngày 09/7/2000; Nguyễn Văn N, sinh ngày 12/3/2005. Cháu N và cháu N đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường, có công ăn việc làm ổn định nên chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu N hiện đang ở với chị C. Chị C yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp chăm

sóc, nuôi dưỡng cháu N cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị C không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Hoàng Thị C trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, chị C đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao sổ hộ khẩu gia đình, bản sao chứng minh nhân dân chị Hoàng Thị C, bản sao giấy khai sinh cháu Nguyễn Văn N.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án cho anh Nguyễn N biết việc chị C xin ly hôn anh, nhưng quá thời hạn luật định anh N không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án cũng đã nhiều lần Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2019, bị đơn anh Nguyễn N trình bày: Anh đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, các thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vì anh không đồng ý ly hôn nên không đến Tòa án.

Anh Nguyễn N trình bày: Về quan hệ hôn nhân, anh và chị Hoàng Thị C tổ chức lễ cưới năm 1997, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 12/9/2002. Vợ chồng tính tình không hợp nên thường xuyên gây gỗ, cãi vã. Anh N thừa nhận thỉnh thoảng có uống rượu bia và có đánh đập chị C. Từ năm 2009 cho đến nay chị C và anh sống ly thân. Nay chị C yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn. Vợ chồng có 3 người con chung, cháu Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N đã trên 18 tuổi, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn theo yêu cầu của chị C thì cháu N muốn ở với ai thì tùy nguyện vọng của cháu. Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V cho biết: Chị Hoàng Thị C và anh Nguyễn N chung sống với nhau từ năm 1997, đến năm 2002 đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên khoảng 10 năm nay chị C và anh N sống ly thân.

Tại phiên tòa ngày 08/10/2019, anh N vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 18/10/2019, tống đạt quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập nhưng tại phiên tòa hôm nay, anh N tiếp tục vắng mặt lần thứ hai.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn nhiều lần vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo Điều 175, Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì việc tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn là hợp lệ nhưng bị đơn cố tình vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và hai lần vắng mặt tại phiên tòa. Bởi vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Hoàng Thị C và anh Nguyễn N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 12/9/2002. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh N là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét về quá trình hôn nhân giữa chị C và anh N, thấy rằng: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, anh N thường xuyên rượu chè nên vợ chồng thường xuyên cải vả, xúc phạm nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Từ năm 2009 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc cho nhau; cuộc sống của ai người đó tự lo liệu. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không hòa giải được do bị đơn vắng mặt. Bởi vậy, đã có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng của chị C, anh N đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về việc nuôi con chung: Xét thấy, đối với cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 14/10/1997; Nguyễn Thị N, sinh ngày 09/7/2000 đã trên 18 tuổi, các cháu không bị nhược điểm gì về chất, tâm thần; các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 12/3/2005 hiện đang ở với chị C, quá trình làm việc tại Tòa án cháu N cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng của cháu N phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn, hợp tình, hợp lý nên cần được chấp nhận.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị C rõ về các quy định của Luật hôn nhân gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con. Chị C trình bày đảm bảo đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Phát cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hoàng Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị C. Chị C được ly hôn anh Nguyễn N.

2. Về việc nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 12/3/2005 cho chị Hoàng Thị C được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn N không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

Chị Hoàng Chị C phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đông tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/006637, ngày 13/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lộc. Chị C đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T.T-Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Đương sự;
- UBND xã V, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Sang